BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Ký ngày: 26/7/2018 14:29:56

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.260.887.194.098**	**1.183.783.498.715**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**82.859.451.398**	**119.153.502.562**
111	1. Tiền		17.159.451.398	47.553.502.562
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.700.000.000	71.600.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**733.724.578.527**	**663.925.222.919**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		733.724.578.527	663.925.222.919
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**91.479.570.549**	**92.158.067.483**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	25.187.802.677	35.626.314.033
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	34.114.717.672	7.034.784.408
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		12.864.202.209	31.441.988.200
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9	21.578.187.982	20.371.966.833
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.265.339.991)	(2.316.985.991)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**11**	**342.229.271.651**	**298.238.669.807**
141	1. Hàng tồn kho		342.823.051.097	300.721.020.162
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(593.779.446)	(2.482.350.355)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**10.594.321.973**	**10.308.035.944**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.916.853.894	7.377.569.746
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		884.185.233	844.653.041
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.793.282.846	2.085.813.157
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**385.275.898.993**	**393.463.093.685**
220	**II. Tài sản cố định**		**276.443.885.319**	**309.383.859.994**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	276.331.760.314	309.196.984.991
222	*- Nguyên giá*		*966.171.188.951*	*968.221.381.839*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(689.839.428.637)*	*(659.024.396.848)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	112.125.005	186.875.003
228	*- Nguyên giá*		*299.000.000*	*299.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(186.874.995)*	*(112.124.997)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**420.115.200**	**146.518.618**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		420.115.200	146.518.618
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**5**	**100.358.178.672**	**68.992.148.505**
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.785.559.260	40.137.070.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.230.283.058	33.312.742.151
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.657.663.646)	(4.457.663.646)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**8.053.719.802**	**14.940.566.568**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	7.837.355.333	14.697.156.540
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	216.364.469	243.410.028
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.646.163.093.091**	**1.577.246.592.400**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**310.582.038.824**	**324.974.786.840**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**298.863.470.347**	**313.181.218.363**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	97.009.359.616	85.582.946.409
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	10.349.493.444	39.918.936.762
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	22.041.757.718	7.459.240.253
314	4. Phải trả người lao động		20.508.507.513	37.084.083.055
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	92.625.000	100.096.386
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	-	68.260.739
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	20	88.369.033.176	78.605.316.950
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	-	4.764.236.798
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	973.904.640	947.028.735
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		59.518.789.240	58.651.072.276
330	**II. Nợ dài hạn**		**11.718.568.477**	**11.793.568.477**
337	7. Phải trả dài hạn khác	20	2.093.840.000	2.168.840.000
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	9.624.728.477	9.624.728.477
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.335.581.054.267**	**1.252.271.805.560**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**1.335.581.054.267**	**1.252.271.805.560**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*631.010.000.000*	*631.010.000.000*
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	22	(96.464.312.877)	(96.464.312.877)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		60.213.640.607	49.567.258.350
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		207.147.772.509	189.988.520.764
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*140.391.291.411*	*127.309.529.494*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*66.756.481.098*	*62.678.991.271*
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		431.673.954.028	376.170.339.323
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.646.163.093.091**	**1.577.246.592.400**

Hoàng Thị Hà	Lê Nhân Đức	Nguyễn Hồng Anh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**701.957.186.688**	**707.705.742.316**	**1.321.066.369.617**	**1.384.383.995.260**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.072.990.543	1.221.400.317	1.704.240.787	1.221.400.317
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**700.884.196.145**	**706.484.341.999**	**1.319.362.128.830**	**1.383.162.594.943**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**557.151.719.171**	**608.378.401.617**	**1.052.861.909.473**	**1.149.839.476.766**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**143.732.476.974**	**98.105.940.382**	**266.500.219.357**	**233.323.118.177**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	23.475.831.375	20.503.425.371	41.048.345.804	28.660.291.776
22	7. Chi phí tài chính	27	(3.177.318.972)	101.596.959	(3.112.656.740)	532.909.809
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		(262.692.568)	*91.596.959*	*(262.692.568)*	*522.840.478*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LDLK		-		-	
25	9. Chi phí bán hàng	28	70.641.290.515	41.408.510.284	136.325.887.389	116.871.023.815
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	9.987.444.029	8.752.263.843	20.795.154.799	21.470.553.382
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**89.756.892.777**	**68.346.994.667**	**153.540.179.713**	**123.108.922.947**
31	12. Thu nhập khác	30	267.799.323	1.311.349.330	1.640.367.989	4.383.350.861
32	13. Chi phí khác	31	2.538.695.527	1.353.264.299	6.572.122.972	2.888.093.386
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(2.270.896.204)**	**(41.914.969)**	**(4.931.754.983)**	**1.495.257.475**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**87.485.996.573**	**68.305.079.698**	**148.608.424.730**	**124.604.180.422**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	8.375.304.763	5.946.290.563	13.779.346.248	9.433.116.192
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	13.522.780	27.045.559	27.045.559	27.045.559
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**79.097.169.030**	**62.331.743.576**	**134.802.032.923**	**115.144.018.671**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty m		43.913.222.808	27.721.792.871	75.951.182.627	54.738.048.183
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		35.183.946.222	34.609.950.705	58.850.850.296	60.405.970.488
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**696**	**439**	**1.204**	**867**

Hoàng Thị Hà	Lê Nhân Đức	Nguyễn Hồng Anh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***148.608.424.730***	***124.604.180.422***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38.591.458.869	42.841.802.802
03	- Các khoản dự phòng		(4.713.341.004)	(37.303.989.635)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.007.331.682)	(17.769.851.406)
06	- Chi phí lãi vay		(262.692.568)	522.840.478
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***154.216.518.345***	***112.894.982.661***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(18.334.872.751)	(1.685.646.036)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(42.102.030.935)	13.393.455.665
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(18.150.732.743)	(57.107.311.986)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		6.320.517.059	(2.143.039.779)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		262.692.568	(522.840.478)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.337.686.652)	(3.749.652.398)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.582.371.694)	(12.806.304.369)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***67.292.033.197***	***48.273.643.280***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.999.830.774)	(58.556.522.787)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(51.221.569.617)	(365.944.037.101)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	246.740.155.811
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.566.030.167)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.686.585.301	7.019.137.083
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(60.100.845.257)***	***(170.741.266.994)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

33	3. Tiền thu từ đi vay		-	94.794.180.503
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.764.236.798)	(87.224.887.582)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.721.002.306)	(41.009.228.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(43.485.239.104)***	***(33.439.935.079)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(36.294.051.164)**	**(155.907.558.793)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**119.153.502.562**	**214.532.546.557**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**82.859.451.398**	**58.624.987.764**

Hoàng Thị Hà	**Lê Nhân Đức**	**Nguyễn Hồng Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi; chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa. Do giá bán lợn bình quân trong 6 tháng đầu năm 2018 tăng cao hơn so với giá bình quân năm 2017 nên hoạt động chăn nuôi lợn tuy vẫn còn lỗ nhưng mức lỗ thấp. Bên cạnh đó, doanh thu từ sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa tăng trưởng tốt giúp Tổng Công ty đạt kết quả kinh doanh khả quan, cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.

- **Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã bán toàn bộ cổ phần tại Công ty con Chăn nuôi Miền Trung. Do đó, công ty con này không được hợp nhất tại thời điểm 30/06/2018.

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:**

  Xem chi tiết Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm lợn:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm lợn theo chu kỳ sinh trưởng đặc thù. Nếu lợn đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành lợn giống, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng chi phí trả trước; hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán các sản phẩm lợn giống, lợn choai, lợn thịt,..).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm bê giống:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm tuổi: dưới 12 tháng và trên 12 tháng, tương ứng với khối lượng bê chưa đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang đàn bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số.....ngày (hoặc văn bản cho phép hưởng ưu đãi có liên quan), Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ...% tính từ năm ... đến năm... và ...% cho những năm tiếp theo.
Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất ...%.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là ...% đối với.... cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 . Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung

Vào ngày 27/4/2018 Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 91,03% phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung. Theo đó, số tiền lãi 1.670.799.377 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (thuyết minh số 26).

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.533.004.864	1.419.948.411
Tiền gửi ngân hàng	15.626.446.534	46.133.554.151
Các khoản tương đương tiền (*)	65.700.000.000	71.600.000.000
	82.859.451.398	**119.153.502.562**

(*) Tại ngày 30/08/2018, các khoản tương đương là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP, với lãi suất 5,3%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	-		5.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinmart	6.342.791.555		3.156.487.647	-
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	-		10.463.781.022	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3	-	16.506.045.364	-
+ Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư			*349.223.916*	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	*18.845.011.119*		*16.156.821.448*	-
	25.187.802.677	**-**	**35.626.314.033**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp nặng			2.150.400.000	
- Công ty TNHH Phytocent Việt Nam			1.840.782.095	

- Công ty SACMI SINGAPORE PTE.,			1.003.814.699	
- Công ty RINDO CO., LTD			770.575.320	
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Auto Thăng Long			537.900.000	
Công ty TNHH Phytocent	2.284.045.504			
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Mộc Châu	3.815.887.683			
Công ty Cel TorpoExport	2.734.545.176			
Công ty CP Công Nghiệp My Tex	1.915.038.647			
Công ty TNHH Điện lạnh Việt Nhật	1.887.000.000			
- Các khoản trả trước	21.478.200.662		731.312.294	
	34.114.717.672	**-**	**7.034.784.408**	

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	2.200.000.000		2.250.000.000	(2.250.000.000)
- Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa và đầu tư chăn nuôi	10.664.202.209		29.191.988.200	-
	12.864.202.209	**-**	**31.441.988.200**	**(2.250.000.000)**
b) Phải thu về cho vay các bên liên quan	**12.864.202.209**	**-**	**2.250.000.000**	**(2.250.000.000)**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000		214.200.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920		946.358.920	-

- Phải thu Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao về cổ tức	728.800.000		728.800.000	-
- Tạm ứng	55.000.000		141.270.000	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000		61.411.080	-
- Phải thu lãi tiền gửi	16.137.184.470		16.877.412.283	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi	-		1.271.487.298	-
- Phải thu ngắn hạn khác	3.436.644.592		131.027.252	-
	21.578.187.982	**-**	**20.371.966.833**	**-**
b) Phải thu khác là các bên liên quan				

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

10 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	239.000.000		142.200.000	114.300.000
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (2)	2.200.000.000		2.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920		946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991		37.439.991	-
- Phải thu cá nhân khác			1.646.000	-
	3.422.798.911	**-**	**3.377.644.911**	**1.060.658.920**

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

(2) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với khoản cho vay này.

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	139.967.522.839		139.451.717.136	-
- Công cụ, dụng cụ	1.185.077.680		1.053.323.768	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.936.684.245	593.779.446	49.827.966.299	2.482.350.355

- Thành phẩm	166.867.970.319		103.215.780.218	-
- Hàng hóa	2.865.796.014		7.172.232.741	-
	342.823.051.097	**593.779.446**	**300.721.020.162**	**2.482.350.355**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Phần mềm kế toán mới phát sinh trong năm, có Nguyên giá 299.000.000 VND, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm30/6//2018 là 186.874.995 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng	-	174.900.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.916.853.894	355.219.023
- Biển, Ô dù quảng cáo, quảng cáo trên xe buýt	-	5.338.802.512
- Công cụ bán hàng	-	1.508.648.211
	7.916.853.894	**7.377.569.746**
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	6.821.422.345
- Đàn lợn sinh sản (*)	7.837.355.333	6.614.712.044
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	1.027.050.825
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	233.971.326
	7.837.355.333	**14.697.156.540**

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03: VAY

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	-	-	3.584.952.700	3.584.952.700

- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	4.735.433.489	4.735.433.489	2.009.254.498	2.009.254.498
Công ty CP TM Mai Nam	2.980.743.425	2.980.743.425		
- Hộ Chăn Nuôi	53.112.396.057	53.112.396.057		
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	2.647.960.392	2.647.960.392
- Phải trả các đối tượng khác	36.180.786.645	36.180.786.645	77.340.778.819	77.340.778.819
	97.009.359.616	**97.009.359.616**	**85.582.946.409**	**85.582.946.409**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Thịnh Hiền	-	2.548.366.553
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	-	2.128.372.571
- Công ty TNHH Thắng Linh	-	1.327.504.321
- Doanh nghiệp Tư nhân Vũ Xuân Bình - Hải Dương 3	-	279.641.539
- Công ty TNHH MTV Tùng lộc - Ninh Bình	-	1.709.478.802
- Công ty TNHH Thương mại Đức Thắng	-	1.668.864.454
- Doanh nghiệp Tư nhân Việt Hoàng Long	-	236.832.009
- Doanh nghiệp Tư nhân Trịnh Thị Thu Hà	-	2.880.409.306
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuyến Bắc - Hải Dương 2	-	853.652.527
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Dương	-	1.089.165.824
- Công ty TNHH Tuyết Mai - Uông Bí	-	696.184.619
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuấn Minh	240.158.664	842.908.645
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Phong Cảnh Nhung	-	1.524.097.661
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	393.147.403	176.452.463
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Tráng	-	1.552.331.613
- Công ty TNHH Đầu tư Duy Nam	266.844.879	1.706.190.511
- Phải trả đối tượng khác	9.449.342.498	18.698.483.344
	10.349.493.444	**39.918.936.762**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí phải trả khác	92.625.000	100.096.386
	92.625.000	**100.096.386**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	716.631.526	166.168.566
- Bảo hiểm xã hội	130.351.970	210.448.417
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	81.802.228	81.802.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	38.648.191.195	28.861.079.013
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.047.082.649	981.820.174
- Cổ tức phải trả	41.018.058.250	41.784.384.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.014.010.058	806.708.502
	88.369.033.176	**78.605.316.950**
b) Dài hạn *(chi tiết từng khoản mục)*		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.168.840.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.093.840.000	2.168.840.000
- Các khoản phải thu khác (dư có)	-	-
	-	-
	2.093.840.000	**2.168.840.000**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	**5.498.705.300**
d) Phải trả khác là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)		

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty CP GTNFoods	465.192.360.000	73,72	465.192.360.000	73,72
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Cổ đông khác	45.211.640.000	7,16	45.211.640.000	7,16
	631.010.000.000	**100**	**631.010.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*631.010.000.000*	*631.010.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	-	*631.010.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	-	*41.015.650.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63.101.000*	*63.101.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63.101.000*	*63.101.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.213.640.607	49.567.258.350
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	60.213.640.607	**49.567.258.350**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	-	-
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	-	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	81.738.031.090	127.182.591.527
Doanh thu bán sản phẩm sữa	592.298.564.806	553.419.482.223
Doanh thu bán lợn	12.280.534.639	14.909.859.983
Doanh thu bán bò, bê giống	14.282.415.556	10.791.300.527
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.357.640.597	1.177.868.056
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	224.640.000
	701.957.186.688	**707.705.742.316**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	20.560.880
Giảm giá hàng bán	1.072.990.543	1.200.839.437
	1.072.990.543	**1.221.400.317**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	79.247.768.684	104.988.843.153
Giá vốn của sản phẩm sữa	449.679.154.521	457.096.099.804
Giá vốn của sản phẩm bán lợn	14.568.859.252	37.704.068.810
Giá vốn của bò, bê giống	15.070.086.709	11.855.132.710
Giá vốn gia cung cấp dịch vụ	412.534.840	1.058.830.553
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.826.684.835)	(4.324.573.413)
	557.151.719.171	**608.378.401.617**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.146.381.488	18.331.148.687
Lãi các khoản đầu tư	801.265.307	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.060.974.194	607.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.467.210.386	1.564.776.684
	23.475.831.375	**20.503.425.371**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	(319.910.775)	91.596.959
Lỗ do bán cổ phần ở công ty con	(2.857.440.718)	
Hoàn nhập dự phòng do thanh lý khoản đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng do thu hồi được khoản phải	-	10.000.000
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	32.521	
	(3.177.318.972)	**101.596.959**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.916.024.378	4.448.663.334
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	734.389.540	1.845.378.672
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.423.684.069	5.249.627.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.524.979	230.519.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.033.070.848	5.667.401.365
Chi phí quảng cáo	43.492.638.683	23.966.920.061
Chi phi bằng tiền khác	1.911.958.018	
	70.641.290.515	**41.408.510.284**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.073.773.064	3.586.965.072
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.359.054.143	518.414.517
Chi phí đồ dùng văn phòng	357.612.044	45.833.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.979.490	1.107.988.889
Chi phí dự phòng	-	-
Thuế, phí, và lệ phí	2.365.095.642	2.864.751.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.490.253	296.367.725
Chi phí khác bằng tiền	285.439.393	331.942.438
	9.987.444.029	**8.752.263.843**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		-
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	(42.494.694)	(30.229.859)
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	59.918.436	236.964.115
Thu lại tiền khoán âm của người lao động	-	37.156.677
Các khoản nhận từ hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị	-	792.580.000
Thu nhập đào tạo		49.500.000
Các khoản thu nhập khác	250.375.581	225.378.397
	267.799.323	**1.311.349.330**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.401.608.652	184.553.299
Chi phí thanh lý đàn lợn	-	984.243.982

Các khoản bị phạt	32.901.504	94.976.104
Chi phí đào tạo	104.185.371	43.530.000
Các khoản chi phí khác		45.960.914
	2.538.695.527	**1.353.264.299**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	29.595.107.997	17.242.881.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(15.815.761.749)	(7.512.264.552)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**13.779.346.248**	**9.730.617.337**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế TNDN đã nộp thừa đầu kỳ	(1.852.849.609)	(2.214.162.111)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(5.337.686.652)	393.724.689
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(3.749.652.398)
Thuế TNDN đã nộp thừa cuối kỳ	1.792.821.196	1.916.660.966
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**8.381.631.183**	**6.077.188.483**

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	216.364.469	243.410.028
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**216.364.469**	**243.410.028**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.624.728.477	9.624.728.477
Thuế thu nhập hoàn lãi phải trả	**9.624.728.478**	**9.624.728.477**

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	27.045.559	671.554.304
	27.045.559	**671.554.304**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	75.951.182.627	50.867.597.922
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	75.951.182.627	50.867.597.922
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.204**	**806**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	944.755.798.014	824.668.026.177
Chi phí nhân công	66.336.216.414	79.510.855.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.766.483.566	42.804.427.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.899.637.482	32.788.884.761
Chi phí khác bằng tiền	-	112.509.823.295
	1.182.758.135.476	**1.092.282.017.485**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.859.451.398		119.153.502.562	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.765.990.659	(2.265.339.991)	55.998.280.866	(66.985.991)

Các khoản cho vay	12.864.202.209	-	695.367.211.119	(2.250.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	29.230.283.058	(1.657.663.646)	33.312.742.151	(4.457.663.646)
Cộng	**171.719.927.324**	**(3.923.003.637)**	**903.831.736.698**	**(6.774.649.637)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	4.764.236.798
Phải trả người bán, phải trả khác	187.472.232.792	166.357.103.359
Chi phí phải trả	92.625.000	100.096.386
Cộng	**187.564.857.792**	**171.221.436.543**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.859.451.398			82.859.451.398
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.765.990.659	-		46.765.990.659
Các khoản cho vay	12.864.202.209	-		12.864.202.209
	142.489.644.266	**-**	**-**	**142.489.644.266**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.153.502.562			119.153.502.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.998.280.866	-		55.998.280.866
Các khoản cho vay	693.117.211.119	-		693.117.211.119
	868.268.994.547	**-**	**-**	**868.268.994.547**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	185.378.392.792	2.093.840.000		187.472.232.792
Chi phí phải trả	92.625.000	-		92.625.000
	185.471.017.792	**2.093.840.000**	**-**	**187.564.857.792**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	4.764.236.798	-		4.764.236.798
Phải trả người bán, phải trả khác	164.188.263.359	2.168.840.000		166.357.103.359
Chi phí phải trả	100.096.386	-		100.096.386
	169.052.596.543	**2.168.840.000**	**-**	**171.221.436.543**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động chăn nuôi	Hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	592.298.564.806	26.562.950.195	700.500.613.829	1.319.362.128.830
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**142.619.410.285**	**(36.845.256.567)**	**48.195.428.076**	**153.969.581.794**

	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động chăn nuôi	Hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	25.102.747.003
Tài sản bộ phận	643.697.027.265	59.319.719.152	46.660.530.771	749.677.277.188
Tài sản không phân bổ	-	-	-	896.485.815.903
Tổng tài sản				**1.646.163.093.091**
Nợ phải trả của các bộ phận	188.237.102.693	11.573.007.985	16.816.848.694	216.626.959.372
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	93.955.079.452
Tổng nợ phải trả				**310.582.038.824**

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoàng Thị Hà	**Lê Nhân Đức**	**Nguyễn Hồng Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	***733.724.578.527***	***733.724.578.527***	***663.925.222.919***	***663.925.222.919***
- Tiền gửi có kỳ hạn	733.724.578.527	733.724.578.527	663.925.222.919	663.925.222.919
	733.724.578.527	**733.724.578.527**	**663.925.222.919**	**663.925.222.919**

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Địa chỉ	30/06/2018			01/01/2018		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
1. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%		36,00%	36,00%	-
2. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	8.603.918.371	36,00%	36,00%	8.603.918.371
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	4.249.998.445	30,00%	30,00%	4.249.998.445
4. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%		39,35%	39,35%	-
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%		36,44%	36,44%	-
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	2.844.275.880	45,00%	45,00%	2.844.275.880
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	610.386.711	37,27%	37,27%	610.386.711
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	1.042.229.801	33,75%	33,75%	1.042.229.801
9. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	6.775.782.538	36,72%	36,72%	6.775.782.538
10. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%		30,78%	30,78%	
11. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	-	34,84%	34,84%	-
12. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	8.658.967.514	35,02%	35,02%	8.658.967.514
				32.785.559.260			**32.785.559.260**

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: *Xem Thuyết minh 39.*

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	***29.230.283.058***	***(1.657.663.646)***	***33.312.742.151***	***(4.457.663.646)***
1. Công ty Cổ phần Nông hải súc sản Sài Gòn			4.098.734.693	(2.800.000.000)
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
4. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	61.485.600	-	45.210.000	-
	29.230.283.058	**(1.657.663.646)**	**33.312.742.151**	**(4.457.663.646)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	271.209.727.781	529.075.945.637	62.193.978.946	582.314.754	87.651.448.921	4.863.060.805	955.576.476.844
Số tăng trong kỳ	181.818.181	11.760.776.271	2.205.551.818	-	10.681.004.151	-	24.829.150.421
- Mua trong kỳ	*181.818.181*	*11.760.776.271*	*2.205.551.818*	-	-	-	*14.148.146.270*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	*10.681.004.151*	-	*10.681.004.151*
Số giảm trong kỳ	(94.848.259)	(475.315.765)	-	(46.346.000)	(13.368.219.199)	(249.709.091)	(14.234.438.314)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	*(94.848.259)*	*(475.315.765)*	-	*(46.346.000)*	*(13.368.219.199)*	*(249.709.091)*	*(14.234.438.314)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**271.296.697.703**	**540.361.406.143**	**64.399.530.764**	**535.968.754**	**84.964.233.873**	**4.613.351.714**	**966.171.188.951**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	**175.687.231.340**	**391.424.687.430**	**41.244.882.975**	**486.800.254**	**37.478.232.039**	**4.306.676.487**	**650.628.510.525**
Số tăng trong kỳ	9.699.362.546	26.050.468.059	3.789.345.796	11.237.000	7.164.456.651	272.475.140	46.987.345.192
- Khấu hao trong kỳ	*9.699.362.546*	*26.050.468.059*	*3.789.345.796*	*11.237.000*	*7.164.456.651*	*272.475.140*	*46.987.345.192*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(90.896.248)	(461.049.098)	-	(46.346.000)	(6.952.703.916)	(225.431.818)	(7.776.427.080)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	*(90.896.248)*	*(461.049.098)*	-	*(46.346.000)*	*(6.952.703.916)*	*(225.431.818)*	*(7.776.427.080)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**185.295.697.638**	**417.014.106.391**	**45.034.228.771**	**451.691.254**	**37.689.984.774**	**4.353.719.809**	**689.839.428.637**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	95.522.496.441	137.651.258.207	20.949.095.971	95.514.500	50.173.216.882	556.384.318	304.947.966.319
Tại ngày cuối kỳ	**86.001.000.065**	**123.347.299.752**	**19.365.301.993**	**84.277.500**	**47.274.249.099**	**259.631.905**	**276.331.760.314**

Phụ lục 03: VAY

	1/1/2018		Trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	4.018.120.798	4.018.120.798	-	4.018.120.798		-
- Ngân hàngTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Vĩnh Phúc	1.857.295.781	1.857.295.781		1.857.295.781		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn-Chi nhánh huyện Bình Xuyên	**2.160.825.017**	2.160.825.017		**2.160.825.017**		
	4.018.120.798	**4.018.120.798**	-	**4.018.120.798**	-	-

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	6.470.163.436	62.945.588.538	59.216.659.497	-	10.681.260.089
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	107.370.881	107.370.881	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.852.849.609	-	13.773.019.827	5.337.686.652	1.792.821.196	8.375.304.762
- Thuế Thu nhập cá nhân	109.123.778	39.360.548	4.257.462.278	4.257.220.582	461.650	19.089.006
- Thuế Tài nguyên	-	-	95.463.425	95.463.425	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	859.500.000	3.954.412.269	3.793.673.457	-	2.966.103.861
- Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	1.961.973.387	**7.369.023.984**	**85.142.317.218**	**72.817.074.494**	**1.793.282.846**	**22.041.757.718**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau,Tổng Công ty số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**631.010.000.000**	**102.000.000.000**	**(96.464.312.877)**	**30.725.222.733**	**183.630.532.511**	**348.323.348.045**	**1.199.224.790.412**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	82.256.252.600	105.733.021.646	187.989.274.246
Phân phối lợi nhuận kỳ này (*)	-	-	-	-	(55.389.501.210)	(62.415.902)	(55.451.917.112)
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	18.842.035.617	(19.577.261.329)	(77.823.614.466)	(78.558.840.178)
Ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận t	-	-	-	-	(931.501.808)	-	(931.501.808)
Số dư cuối kỳ trước	**631.010.000.000**	**102.000.000.000**	**(96.464.312.877)**	**49.567.258.350**	**189.988.520.764**	**376.170.339.323**	**1.252.271.805.560**
Số dư đầu kỳ này	631.010.000.000	102.000.000.000	(96.464.312.877)	49.567.258.350	189.988.520.764	376.170.339.323	**1.252.271.805.560**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	75.951.182.627	58.850.850.296	134.802.032.923
Giảm do bán công ty con	-	-	-	-	-	(402.508.923)	(402.508.923)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.516.581.237	(49.597.154.352)	-	(45.080.573.115)
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	6.129.801.020	(9.194.776.531)	(2.944.726.668)	(6.009.702.179)
Số dư cuối kỳ này	**631.010.000.000**	**102.000.000.000**	**(96.464.312.877)**	**60.213.640.607**	**207.147.772.509**	**431.673.954.028**	**1.335.581.054.267**